

**Trường Đại học mở Tp.Hồ Chí Minh**  
**Khoa kinh tế & Luật**

Tiến sĩ Nguyễn Văn Sơn

**Nhìn lại chặng đường  
4 năm hội nhập WTO  
của Việt Nam**

---

---

---

---

---

---

---

---

**Nội dung cơ bản**

1. Quá trình đàm phán gia nhập WTO.
2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam.
3. Thành tựu sau 4 năm hội nhập WTO.
4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại.
5. Làm gì để hội nhập thành công hơn ?

2

---

---

---

---

---

---

---

---

**1. Quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam**

- Nộp đơn xin gia nhập ngày 04/01/1995.
- Quá trình đàm phán dài gần 12 năm, qua 14 phiên đàm phán đa phương và hơn 200 phiên đàm phán song phương.
- Được kết nạp vào ngày 07/11/2006.
- Việt Nam chính thức là thành viên thứ 150 của WTO kể từ ngày 11/01/2007 .

3

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

### Đối với thuế nhập khẩu:

- Ràng buộc trên toàn bộ biểu thuế nhập khẩu (gần 10.700 dòng thuế): từ mức bình quân (thuế suất MFN) khi gia nhập 17,4% giảm còn 13,4% sau lộ trình 7 năm.
- Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp từ 25,2% giảm còn 21%; và lĩnh vực công nghiệp từ 16,1 % giảm còn 12,6%.

4

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

### Đối với thuế xuất khẩu:

- Giảm thuế xuất khẩu phế liệu kim loại đen từ 35% xuống 17% trong 5 năm;
- Giảm thuế xuất khẩu phế liệu kim loại màu từ 45% xuống 22% trong 5 năm.
- Không cam kết về thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng khác.

5

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

### Thuế tiêu thụ đặc biệt của rượu và bia:

- Đối với rượu, sau 3 năm sẽ áp dụng một mức thuế (tuyệt đối hoặc phần trăm) cho tất cả các loại rượu có từ 20 độ cồn trở lên.
- Đối với bia, sau 3 năm sẽ áp dụng một mức thuế suất (phần trăm) chung cho tất cả các loại bia, không phân biệt qui cách đóng gói và bao bì.

6

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

- Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ sau 3 – 5 năm trên 110 phân ngành của 11 ngành dịch vụ (theo GATS), bao gồm:

(1) DV kinh doanh; (2) DV thông tin; (3) DV xây dựng; (4) DV phân phối; (5) DV giáo dục; (6) DV môi trường; (7) DV tài chính; (8) DV y tế; (9) DV du lịch; (10) DV văn hoá giải trí; (11) DV vận tải.

7

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

- Những cam kết khác:

- Việt Nam chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong 12 năm (không muộn hơn thời điểm 31/12/2018).
- Trường hợp Việt Nam vi phạm quy định của WTO về trợ cấp bị cấm đối với hàng dệt may thì các thành viên bạn hàng có thể áp dụng biện pháp trả đũa nhất định.

8

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

- Những cam kết khác:

- Bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định WTO như trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa.
- Tuy nhiên, với các ưu đãi đầu tư dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, thì được bảo lưu một thời gian quá độ là 5 năm (ngoại trừ ngành dệt may).

9

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

### ☐ Những cam kết khác:

- Không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập.
- Song, Việt Nam cũng bảo lưu được quyền hưởng một số quy định riêng cho nước đang phát triển (được trợ cấp không quá 10% giá trị sản lượng và một số khoản hỗ trợ khác tương đương 4.000 tỷ đồng/năm).

10

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

### ☐ Những cam kết khác:

- Cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất nhập khẩu hàng hóa như người Việt Nam. Ngoại trừ xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo chí.
- Ngoài ra, một số mặt hàng nhạy cảm khác chỉ cho phép xuất nhập khẩu sau một thời gian chuyển đổi, như: gạo và dược phẩm...

11

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Cam kết hội nhập WTO của Việt Nam

### ☐ Những cam kết khác:

- Chính phủ không can thiệp vào hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.
- Nhưng với tư cách là cổ đông, nhà nước được can thiệp bình đẳng vào hoạt động của doanh nghiệp như các cổ đông khác.
- Đồng ý coi mua sắm của doanh nghiệp nhà nước không phải mua sắm của chính phủ...

12

---

---

---

---

---

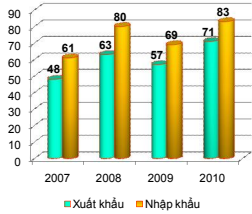
---

---

---

**3. Thành tựu sau 4 năm Việt Nam hội nhập WTO**

☐ Thương mại quốc tế phát triển mạnh:



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2011

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 2010 đạt 154 tỷ USD, bằng 1,4 lần năm 2007, nhịp độ tăng bình quân 12%/năm trong giai đoạn 2007 – 2010.
- Trong cùng giai đoạn đó, xuất khẩu tăng bình quân 14%/năm;
- Và nhịp độ tăng bình quân của nhập khẩu là 11%/năm.

---

---

---

---

---

---

---

---

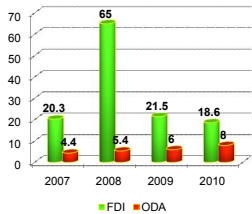
---

---

---

**3. Thành tựu sau 4 năm Việt Nam hội nhập WTO**

☐ Thu hút FDI và ODA tăng vọt:



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2011

- Tổng vốn FDI đăng ký hàng năm đạt trên dưới 20 tỷ USD (gấp đôi năm 2006 và gấp 10 lần so với các năm trước đó). Riêng 2008 lên đến 65 tỷ USD.
- Vốn ODA được cam kết tài trợ năm 2010 đạt 8 tỷ USD, tăng gần gấp đôi sau 4 năm, nhịp độ tăng bình quân 22%/năm trong giai đoạn 2007 – 2010.

---

---

---

---

---

---

---

---

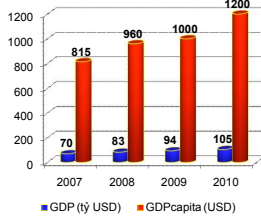
---

---

---

**3. Thành tựu sau 4 năm Việt Nam hội nhập WTO**

☐ Tăng trưởng kinh tế rất khả quan:



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2011

- Nhịp độ tăng GDP (tính theo giá cố định năm 1994) lần lượt là 8,5% (2007); 6,3% (2008); 5,3% (2009); và 6,8% (2010).
- Tổng GDP (theo giá hiện hành) tăng từ 70 tỷ USD năm 2007 lên 105 tỷ USD vào năm 2010.
- GDP capita (giá hiện hành) tăng từ 815 USD năm 2007 lên 1.200 USD vào năm 2010.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3. Thành tựu sau 4 năm Việt Nam hội nhập WTO

Các chỉ tiêu của nền kinh tế Việt Nam	Năm 2007		Năm 2010	
	Hạng (trên 131)	Điểm (trên 7)	Hạng (trên 139)	Điểm (trên 7)
Chỉ số cạnh tranh toàn cầu	68	4,0	59	4,3
<b>Nhóm A: Các yếu tố cơ bản</b>	77	4,2	74	4,4
1. Thể chế	70	3,8	74	3,8
2. Cơ sở hạ tầng	89	2,8	83	3,6
3. Độ ổn định kinh tế vĩ mô	51	5,1	85	4,5
4. Y tế và giáo dục sơ cấp	88	5,1	64	5,7
<b>Nhóm B: Các yếu tố nâng cao hiệu quả</b>	71	3,9	57	4,2
5. Giáo dục phổ thông và đào tạo	93	3,4	93	3,6
6. Hiệu suất của thị trường hàng hóa	72	4,1	60	4,2
7. Hiệu suất của thị trường lao động	45	4,5	30	4,8
8. Mức phát triển của thị trường tài chính	93	3,8	65	4,2
9. Khả năng đáp ứng về công nghệ	86	2,9	65	3,6
10. Quy mô của thị trường	32	4,5	35	4,6
<b>Nhóm C: Các yếu tố cải cách cao cấp</b>	76	3,5	53	3,7
11. Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh doanh	83	3,8	64	4,0
12. Đáp ứng yêu cầu cải cách	64	3,2	49	3,4

16  
Nguồn: World Economic Forum – The Global Competitiveness Report, 2010 – 2011.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3. Thành tựu sau 4 năm Việt Nam hội nhập WTO

#### ☐ Môi trường kinh tế được cải thiện tốt:

10 quốc gia hấp dẫn đầu tư nhất ngoài khối BRIC	2010	2009	2008
Việt Nam	1	1	1
Indonesia	2	6	5
Mexico	3	3	5
Argentina	4	12	8
Ảrập Xêút	Đồng hạng 4	10	10
Nam Phi	6	4	8
Nigeria	7	2	12
Malaysia	8	5	12
Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất	Đồng hạng 8	2	3
Thổ Nhĩ Kỳ	Đồng hạng 8	8	9

17  
Việt Nam được các nhà đầu tư toàn cầu đánh giá là quốc gia hấp dẫn đầu tư nhất ngoài khối BRIC 3 năm liền. Nếu kể cả khối BRIC thì Việt Nam đứng thứ hai, chỉ sau Trung Quốc.

Nguồn: Cơ quan Thương mại & Đầu tư Anh Quốc và Tập đoàn Economist, 9/2010.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3. Thành tựu sau 4 năm Việt Nam hội nhập WTO

#### ☐ Môi trường kinh tế được cải thiện tốt:

Từ đó, có thể kết luận rằng:

- Tiến trình tự do hóa thương mại, tự do hóa tài chính và đầu tư đã tiến triển mạnh mẽ.  
Năm 2010: Xuất nhập khẩu / GDP = 147%.
- Nền kinh tế Việt Nam có khả năng chống đỡ tốt trước tình trạng khủng hoảng kinh tế toàn cầu trong mấy năm qua.

18

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

- Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu:
- Nhập siêu tuy có giảm nhưng vẫn còn nặng nề: 2007 nhập siêu 27% (13 tỷ USD), đến 2010 còn 17% nhưng cũng đến 12 tỷ USD.
  - Cơ cấu hàng xuất khẩu chưa chuyển biến tốt. Sản phẩm thâm dụng tài nguyên và lao động vẫn chiếm đại bộ phận, hiệu quả xuất khẩu nhờ giá trị gia tăng chưa đáng kể.

19

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

- Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu:
- Cơ cấu hàng nhập khẩu chuyển biến theo hướng tiêu cực. Trong 12 tỷ USD nhập siêu năm 2010 có tới 10 tỷ USD hàng xa xỉ.
  - Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu tuy có mở rộng, nhưng cũng bị lệ thuộc nặng hơn vào thị trường Trung Quốc (riêng nhập siêu từ Trung Quốc năm 2010 là 13 tỷ USD).

20

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

- Trong lĩnh vực thu hút đầu tư quốc tế:
- Tỷ lệ thực hiện so với vốn đăng ký FDI và giải ngân ODA đều thấp (chưa đến 50%).
  - Cơ cấu đầu tư còn bất hợp lý: chủ yếu vẫn là các dự án sử dụng nhiều lao động và khai thác tài nguyên; các ngành công nghệ cao chưa đáng kể; đặc biệt lĩnh vực bất động sản chiếm tới khoảng 1/3 vốn đầu tư.

21

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

- ❑ Môi trường kinh tế còn nhiều dấu hiệu chưa bền vững:
  - Thâm hụt ngân sách lớn, nợ công tăng nhanh, lạm phát tăng đến mức 2 chữ số.
  - Thị trường tài chính còn nhiều bất ổn, mất cân đối ngoại tệ, dẫn đến thâm hụt cán cân vãng lai kéo dài... làm giảm khả năng kiềm chế lạm phát.

22

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

- ❑ Môi trường kinh tế còn nhiều dấu hiệu chưa bền vững:
  - Thị trường công nghệ chưa phát triển.
  - Cơ cấu ngành kinh tế chuyển biến chưa hợp lý, công nghiệp phụ trợ còn rất yếu.
  - Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao.
  - Ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng.

23

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

- ❑ Những nguyên nhân tồn tại:
  - Cải cách kinh tế chưa triệt để: công tác qui hoạch phát triển rất yếu kém; đầu tư còn dàn trải theo chiều rộng, chưa chú trọng chất lượng chiều sâu; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chậm; quản lý tài nguyên và môi trường kém cỏi...

24

---

---

---

---

---

---

---

---



#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

Những nguyên nhân tồn tại:

- Cải cách hành chính còn nhiều trì trệ:  
hệ thống luật pháp còn thiếu, yếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển;  
tệ quan liêu và tham nhũng còn tràn lan;  
hiệu suất quản lý của bộ máy hành chính nhà nước còn thấp xa so với yêu cầu...

25

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

Những nguyên nhân tồn tại:

- Chính phủ chưa chủ động trong hội nhập:  
thiếu chương trình hành động cụ thể;  
công tác tuyên truyền hội nhập yếu kém;  
chưa khai thác triệt để các loại trợ cấp còn được áp dụng trong lộ trình hội nhập để bảo vệ nông dân và doanh nghiệp nội địa...

26

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 4. Hạn chế và các nguyên nhân tồn tại

Những nguyên nhân tồn tại:

- Các doanh nghiệp cũng còn rất thụ động:  
thiếu tiếp cận thông tin hội nhập;  
công tác nghiên cứu thị trường rất yếu;  
chậm cải tiến quản lý và đổi mới công nghệ nên năng lực cạnh tranh yếu kém, càng hội nhập sâu càng dễ bị tổn thương...

27

---

---

---

---

---

---

---

---

### 5. Làm gì để hội nhập WTO thành công hơn ?

Yêu cầu cơ bản:

- Tự do hóa thương mại nhưng không bị mắc trong cái bẫy của trào lưu mậu dịch tự do:

*tham gia ngày càng sâu vào phân công lao động quốc tế với trình độ công nghệ còn thấp, nhưng chậm được cải tiến;*

*nên chỉ lẫn quẩn xuất khẩu sản phẩm thâm dụng tài nguyên và thâm dụng lao động.*

28

---

---

---

---

---

---

---

---

### 5. Làm gì để hội nhập WTO thành công hơn ?

Yêu cầu cơ bản:

- Đẩy mạnh cải cách để thoát khỏi cái bẫy thu nhập trung bình:

*nhANH chóng thoát khỏi vị thế quốc gia thu nhập thấp, nhưng kẹt rất lâu trong phân lớp quốc gia có thu nhập trung bình lớp dưới;*

*do chậm nâng cao năng lực quản lý nhà nước, chính sách phát triển kém bền vững.*

29

---

---

---

---

---

---

---

---

### 5. Làm gì để hội nhập WTO thành công hơn ?

Mục tiêu xuyên suốt của cải cách kinh tế trên căn bản hội nhập sâu rộng hơn:

- Hướng đến toàn dụng nhân lực vào khoảng năm 2020.
- Thoát khỏi cái bẫy của trào lưu mậu dịch tự do vào khoảng năm 2015.
- Thoát khỏi cái bẫy thu nhập trung bình vào khoảng năm 2020... (Trần Văn Thọ, 2010).

30

---

---

---

---

---

---

---

---

### 5. Làm gì để hội nhập WTO thành công hơn ?

Những giải pháp cơ bản:

- Trước mắt, phải nhanh chóng ổn định môi trường vĩ mô, kiềm chế lạm phát để tạo đà thu hút đầu tư và phát triển thương mại.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính và chống tham nhũng, tích cực nâng cao năng lực hoạch định chính sách, quản lý tài nguyên và môi trường của bộ máy nhà nước.

31

---

---

---

---

---

---

---

---

### 5. Làm gì để hội nhập WTO thành công hơn ?

Những giải pháp cơ bản:

- Điều chỉnh chính sách đầu tư hướng mạnh vào hiệu quả, nhanh chóng chuyển dịch lợi thế so sánh sang nhóm hàng công nghiệp.
- Đầu tư thỏa đáng cho phát triển giáo dục, khoa học, công nghệ để bảo đảm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và trình độ khoa học và công nghệ của đất nước.

32

---

---

---

---

---

---

---

---

### 5. Làm gì để hội nhập WTO thành công hơn ?

Những giải pháp cơ bản:

- Kiểm soát đầu tư công chặt chẽ nhằm tăng nhanh số lượng và cải thiện nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng.
- Xây dựng hệ thống luật pháp đầy đủ, đồng bộ và phù hợp với những cam kết hội nhập WTO. Đồng thời, chú trọng nâng cao hiệu lực pháp luật để hỗ trợ cải cách kinh tế.

33

---

---

---

---

---

---

---

---

### 5. Làm gì để hội nhập WTO thành công hơn ?

☐ Những giải pháp cơ bản:

- Chủ động hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế để liên tục nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.
- Chú trọng khai thác các biệt đãi WTO dành cho thành viên là nước đang phát triển để hỗ trợ nâng cao năng lực hội nhập của nông dân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

34

---

---

---

---

---

---

---

---



---

---

---

---

---

---

---

---